



Giáo dục Việt Nam 2011 - 2020

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam



Nội dung

- Công bằng và tiếp cận
- Chất lượng giáo dục
- Các điều kiện đảm bảo

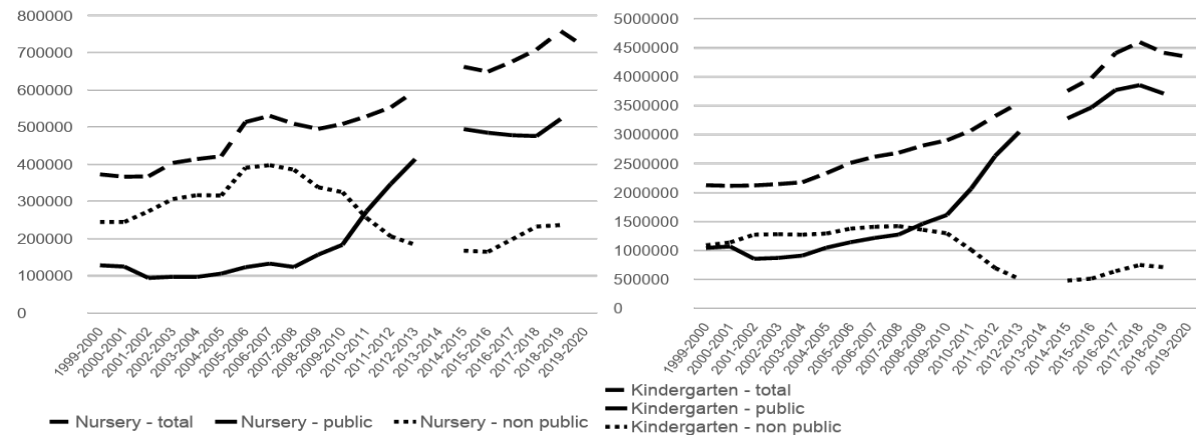


Công bằng và tiếp cận

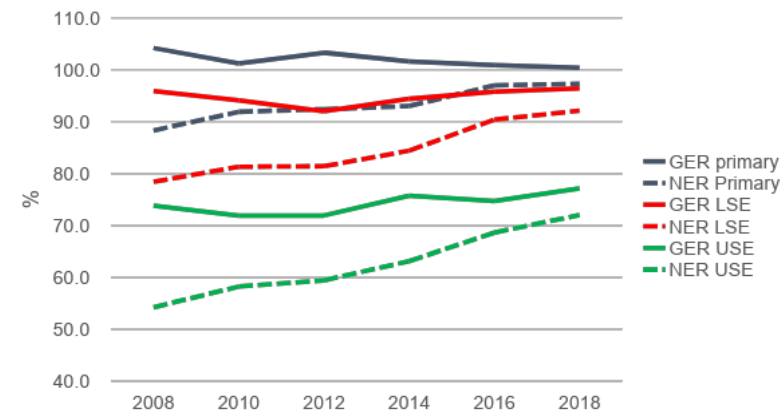
TIẾP CẬN VÀ CÔNG BẰNG

- Trong 10 năm qua, số lượng học sinh GDMN tăng mạnh, chủ yếu tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập.
- Ở bậc tiểu học và THCS, số lượng học sinh tăng nhẹ. Ở bậc THPT, số lượng học sinh giảm nhẹ trong vòng 10 năm qua.

Tỷ lệ huy động đến trường của trẻ độ tuổi mẫu giáo cao tuy nhiên tỷ lệ này còn thấp đối với trẻ độ tuổi nhà trẻ



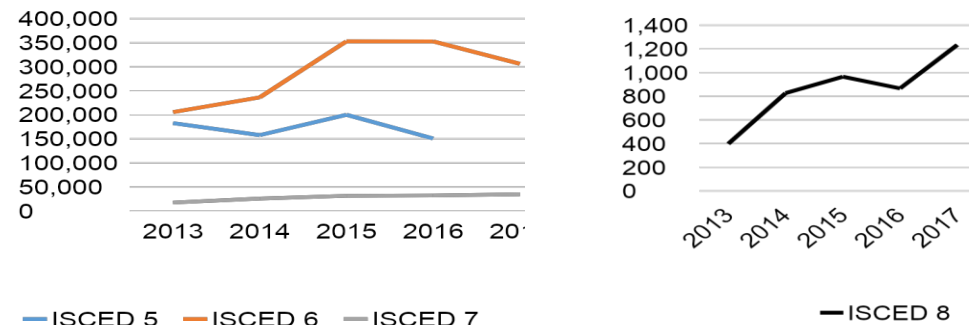
Tỷ lệ đi học đúng tuổi ở bậc tiểu học và THCS rất cao (99% và 92%) tuy nhiên tỷ lệ này ở bậc THPT mới đạt 72%.



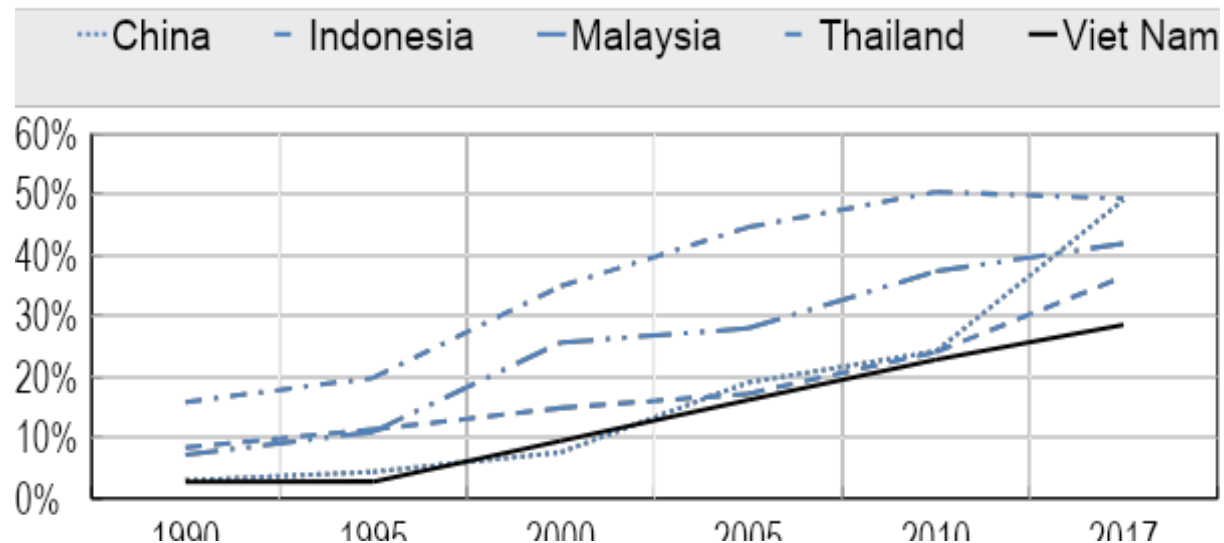
TIẾP CẬN VÀ CÔNG BẰNG

- Quy mô sinh viên tăng đáng kể trong vòng 20 năm qua, với trên 50% sinh viên nữ. Tuy nhiên, từ những năm 2010, quy mô sinh viên gần như không thay đổi nhiều.
- Tỷ lệ người học đại học còn thấp so với các nước trong khu vực

Quy mô sinh viên (bậc 5-8 ISCED) giai đoạn 2013-2017



Xu hướng về tỉ lệ nhập học đại học trong giai đoạn 1990 – 2017 của một số nước trong khu vực

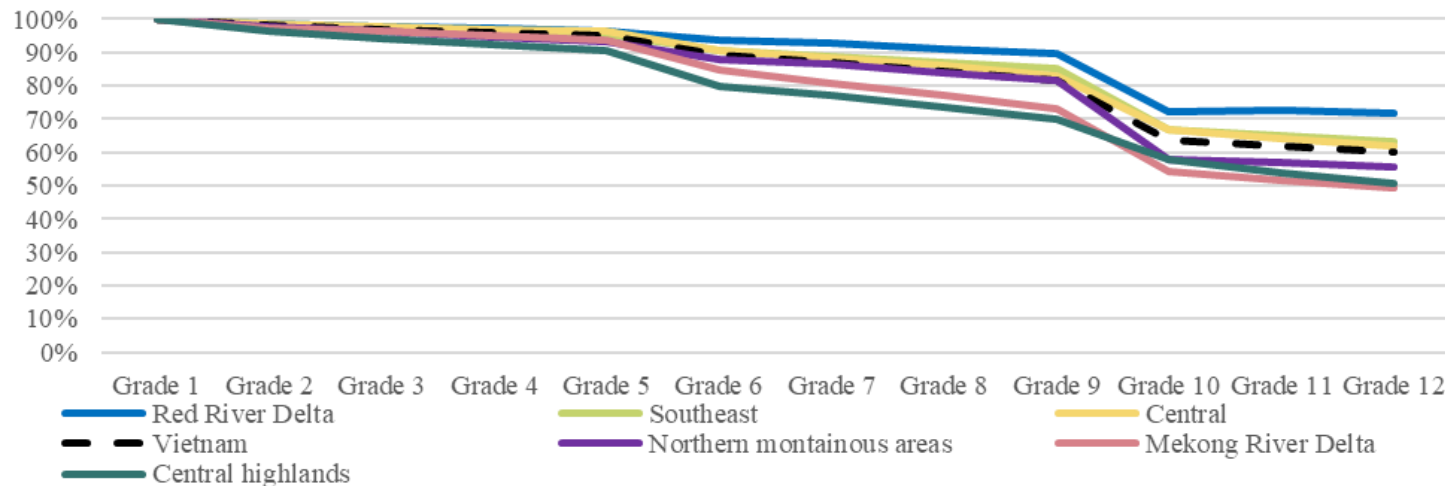


Nguồn: OECD (2020) Multi-dimensional Review of Viet Nam Towards an Integrated, Transparent and Sustainable Economy

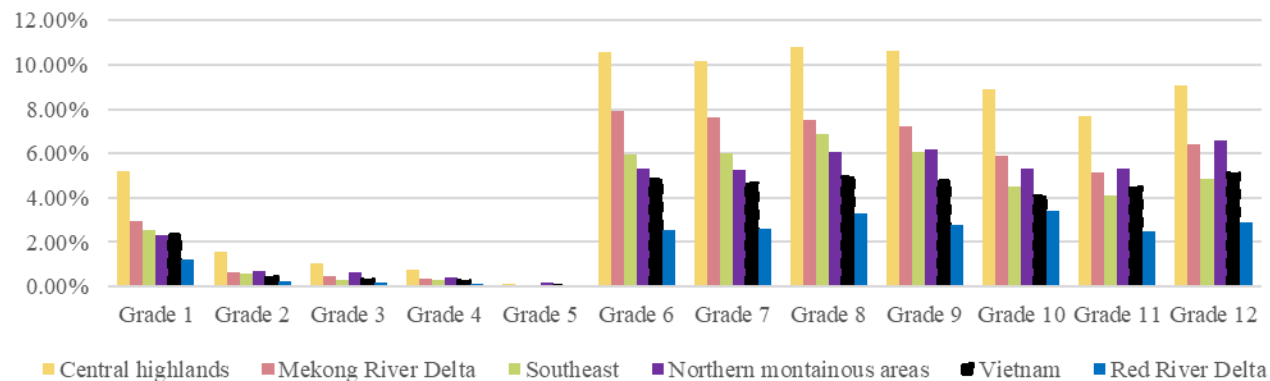
TIẾP CẬN VÀ CÔNG BẰNG

- Nhìn chung có một tỷ lệ duy trì học sinh tương đối cao giữa các cấp học
- Tuy nhiên, tỷ lệ chuyển tiếp từ THCS sang THPT là khá thấp

Hồ sơ đi học theo nhóm giả định theo khu vực (2018/19-2019/20) không bao gồm phân luồng GDNH của Bộ LĐTB & XH



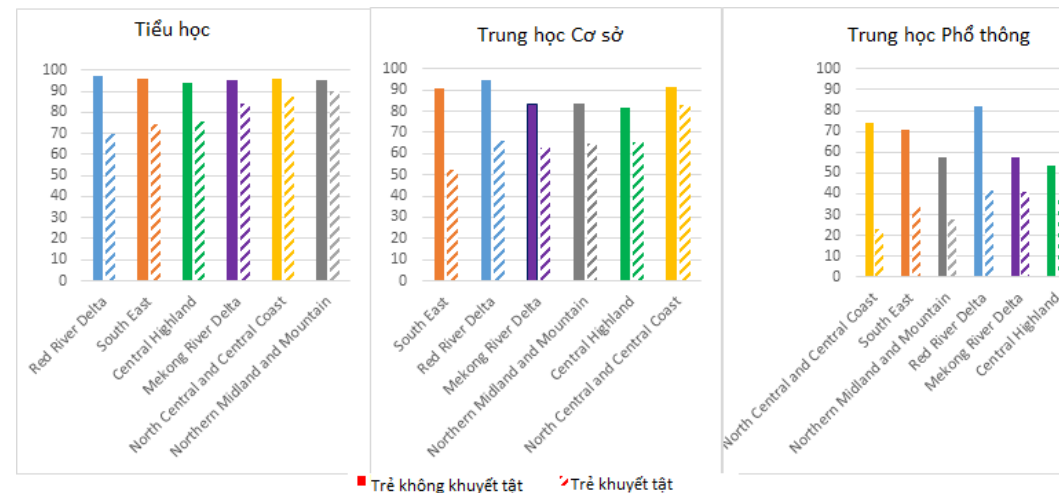
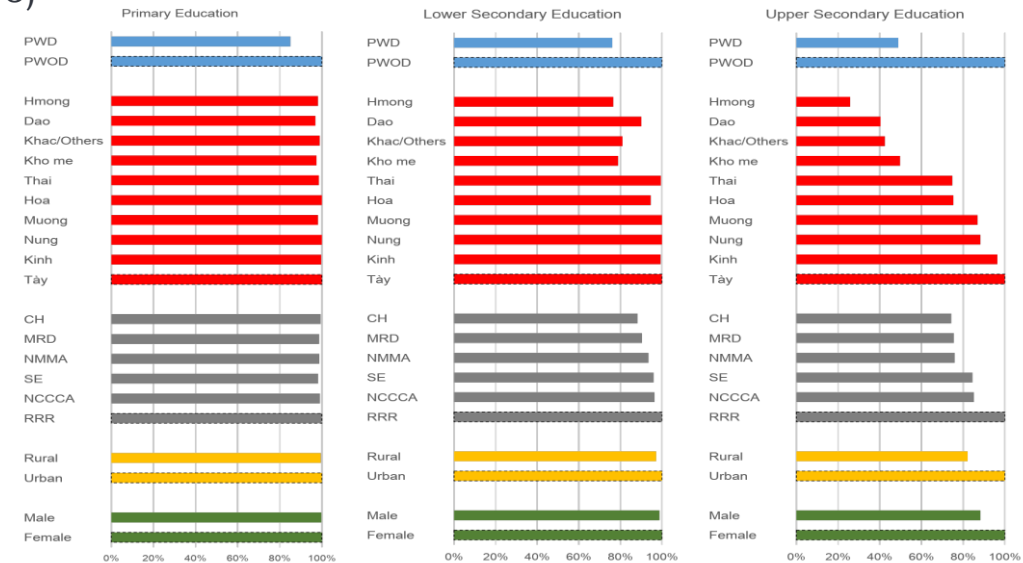
Tỷ lệ số HS học lại theo cấp lớp và vùng miền (2019/20)



TIẾP CẬN VÀ CÔNG BẰNG

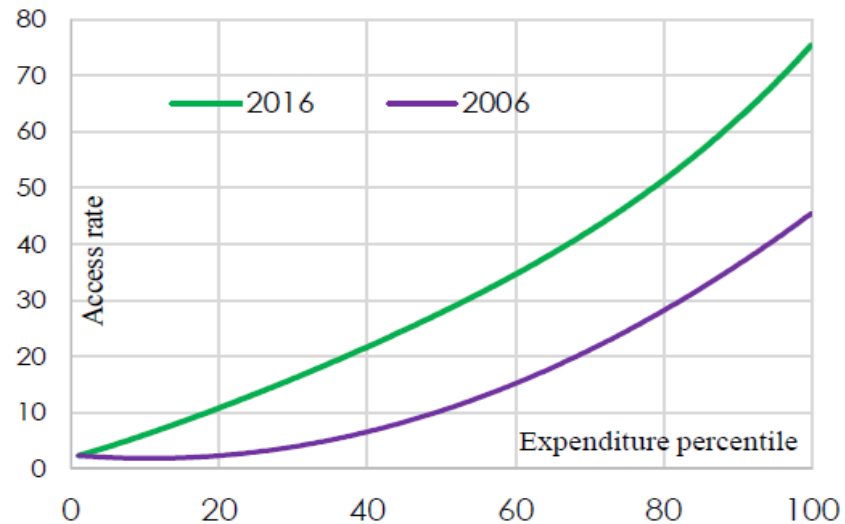
- Gần như không có bất bình đẳng về giới.
- Ở bậc tiểu học, tình trạng bất bình đẳng rất ít ngoại trừ đối với nhóm trẻ khuyết tật.
- Ở các cấp bậc học cao hơn, tình trạng bất bình đẳng rõ rệt hơn, đặc biệt trên khía cạnh vùng miền và dân tộc.

Chỉ số công bằng (TĐT) theo trình độ học vấn và các yếu tố: giới tính, vị trí (thành thị / nông thôn; vùng), dân tộc (2018) và tình trạng khuyết tật (2016)

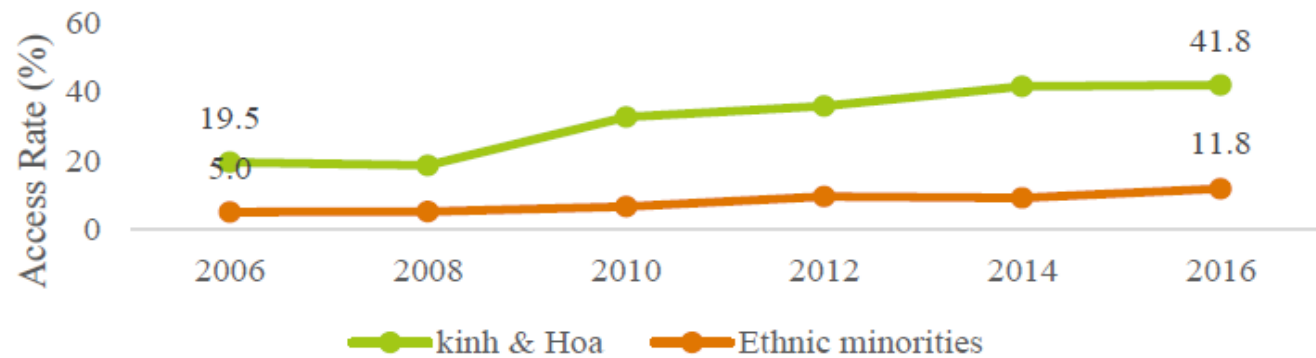


TIẾP CẬN VÀ CÔNG BẰNG

- Cải thiện đáng kể chỉ số bất bình đẳng giữa các nhóm dân tộc và các nhóm thu nhập trong tiếp cận giáo dục đại học
 - Chỉ số bất bình đẳng giữa nhóm dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số giảm nhẹ từ 3.9 xuống 3.4
 - Đối với thu nhập, chỉ số bất bình đẳng giữa nhóm có thu nhập thấp nhất và cao nhất giảm từ 20 xuống 10.



Gap in tertiary education access rate between Kinh and ethnic minorities, 2006-2016



Source: World Bank 2020 Improving the Performance of Higher Education in Vietnam: Strategic Priorities and Policy Options



Chất lượng giáo dục

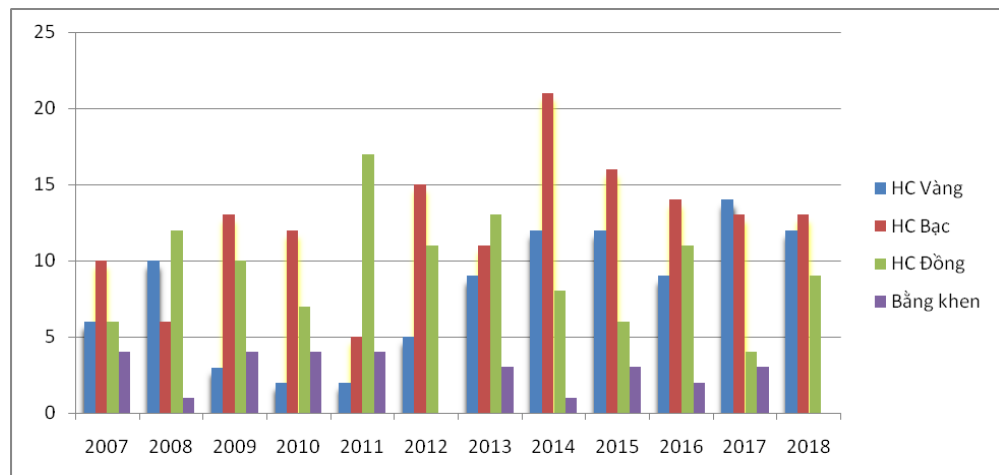
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Việt Nam đạt kết quả cao trong các chương trình đánh giá quốc tế
- Đội tuyển Việt Nam đạt thành tích cao trong các kì thi Olympic Khoa học Quốc tế

PISA 2015

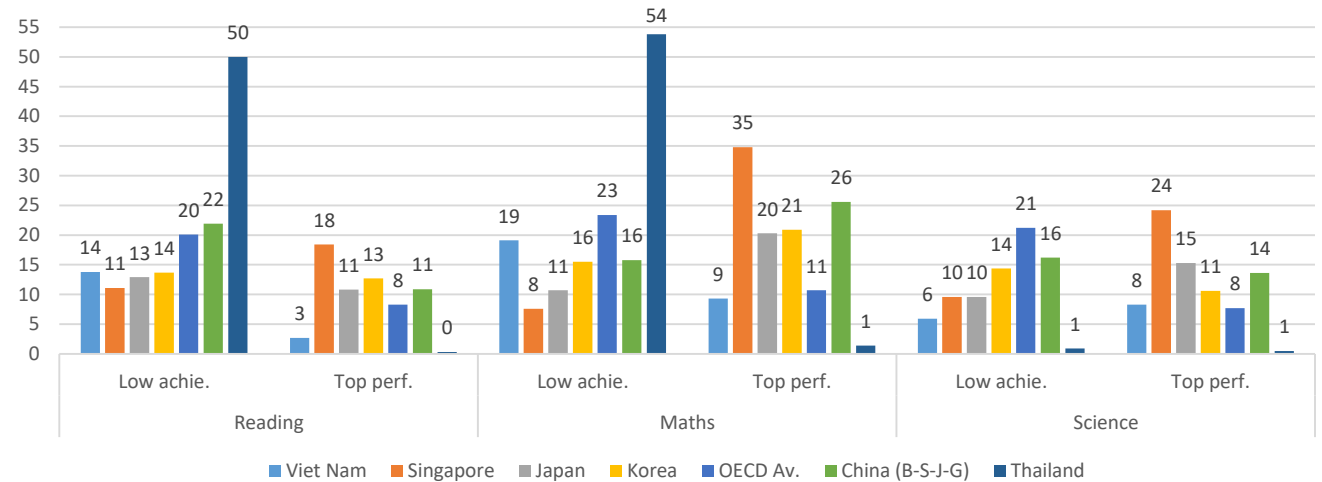
1 Science			2 Reading			3 Mathematics		
Rank	Country	Mean score	Rank	Country	Mean score	Rank	Country	Mean score
1	Singapore	556	1	Singapore	535	1	Singapore	564
2	Japan	538	2	Hong Kong (China)	527	2	Hong Kong (China)	548
3	Estonia	534	3	Canada	527	3	Macao (China)	544
4	Chinese Taipei	532	4	Finland	526	4	Chinese Taipei	542
5	Finland	531	5	Ireland	521	5	Japan	532
6	Macao (China)	529	6	Estonia	519	6	B-S-J-G (China)	531
7	Canada	528	7	Korea	517	7	Korea	524
8	VIET NAM	525	8	Japan	516	8	Switzerland	521
9	Hong Kong (China)	523	9	Norway	513	9	Estonia	520
10	B-S-J-G (China)	518	10	Macao (China)	509	10	Canada	516
29	Spain	493	27	B-S-J-G (China)	494	22	VIET NAM	495
	OECD Average			OECD Average				
30	Czech Republic	493	28	Switzerland	492	29	Czech Republic	492
							OECD Average	
70	Dominican Republic	332	30	VIET NAM	487	30	Italy	490
			70	Kosovo	347	70	Kosovo	328

Kết quả đội tuyển Việt Nam tại các kì thi Olympic Quốc tế

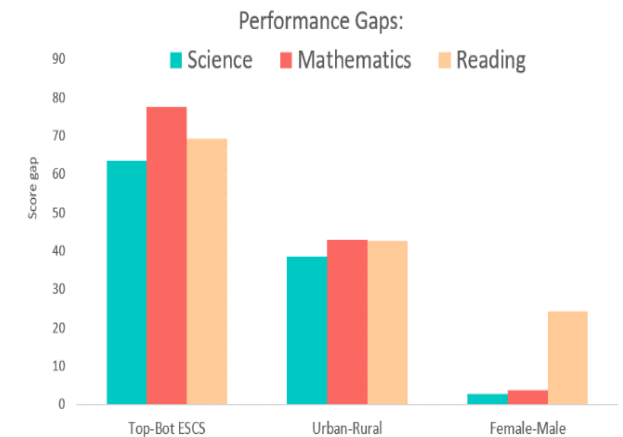
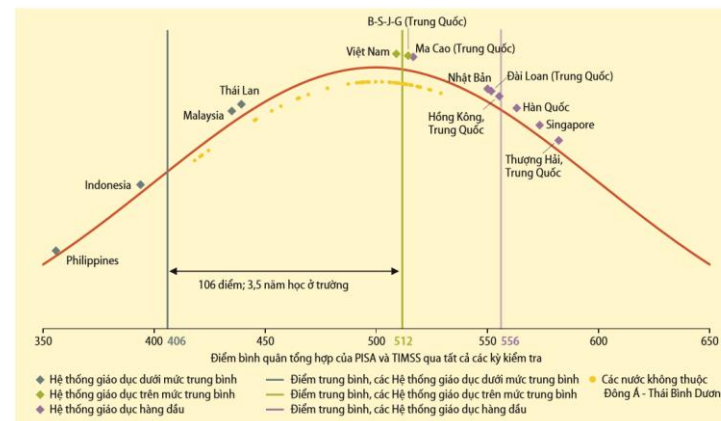


CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Việt Nam được đánh giá là nền giáo dục trên mức trung bình
- Tỉ lệ học sinh Việt Nam đạt kết quả thấp là khá thấp so với trung bình
- Kết quả PISA cũng chỉ ra khá rõ chênh lệch về vùng miền và điều kiện kinh tế



Nguồn: OECD 2018 (PISA 2015). Những học sinh đạt điểm thấp là những học sinh dưới cấp độ 2 (đạt dưới 420,07 điểm). Thành tích cao nhất là những học sinh đạt cấp độ 5 trở lên (điểm trên 606,99).



Nguồn: WB 19, 20

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Cách biệt về giới gần như không có và học sinh nữ có xu hướng đạt kết quả tốt hơn
- Kết quả học tập còn tồn tại nhiều cách biệt giữa các học sinh liên quan tới các đặc điểm: nơi sinh sống, dân tộc, điều kiện kinh tế của học sinh.

Chênh lệch về thành tích học tập trong toàn hệ thống giáo dục phổ thông, theo các khía cạnh công bằng khác nhau

	Chỉ số bình đẳng	Tỷ lệ điểm								
	EDI 2016	EAP-ECDS - 2019	ĐGQG L5 - 2014		PISA - 2015			ĐGQG L11 - 2015		
	% với 1 hoặc + dễ tổn thương	Toàn cầu	Toán	TV	Toán.	Đọc hiểu	Khoa học	Toán.	TV	TA.
Sex (Girl/Boy)	0.72 (1)	1.02	1.01	1.07 (2)	1.01	1.05	1.01	1.03	1.10	1.05
HH Wealth (Non poor/Poor) (3)	0.52	-			1.15	1.13	1.11			
Location (Urban/Rural) (4)	-	1.18			1.13	1.15	1.12	1.10	1.08	1.13
Ethnic (Kinh/Other)	0.41	1.31	1.12	1.16				1.12	1.11	1.09
Region (Max/Min)	0.32	1.27	1.23	1.13	1.01	1.01	1.01	1.09	1.08	1.11
ProvinGDTX (Max/min)			1.28	1.20				1.37	1.37	1.26

Nguồn: Tính toán của các tác giả, dựa trên dữ liệu từ các đánh giá khác nhau. Các con số in đậm và màu đỏ có sự chênh lệch có ý nghĩa thống kê.

CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Các trường đại học Việt Nam vào các bảng xếp đại học uy tín
- Hiệu suất công bố quốc tế tăng mạnh trong những năm qua
- Tuy nhiên, nhìn chung các kết quả này vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực.

Countries	Webometrics top 1,000 universities	QS top 1,000 universities	THE top 1,000 universities
China	105	40	63
Japan	26	44	51
Korea	21	30	24
Thailand	6	8	5
Malaysia	5	13	9
Singapore	3	3	2
Indonesia	2	9	3
Philippines	0	4	2
Vietnam	0	2	2

Countries	Citable documents		H index*	# of patents	GII	
	2010	2017			2008	2018
Singapore	2 831	3 388	492	548	5	5
Republic of Korea	1 192	1 491	576	2 341	6	12
Malaysia	547	936	249	30	25	35
Japan	949	898	920	2 282	9	13
China	249	356	712	233	37	17
Thailand	140	212	289	3.16	44	44
Indonesia	10	71	196	1.67	49	85
Vietnam	23	63	183	1.24	64	45
Philippines	13	28	205	1.35	63	73

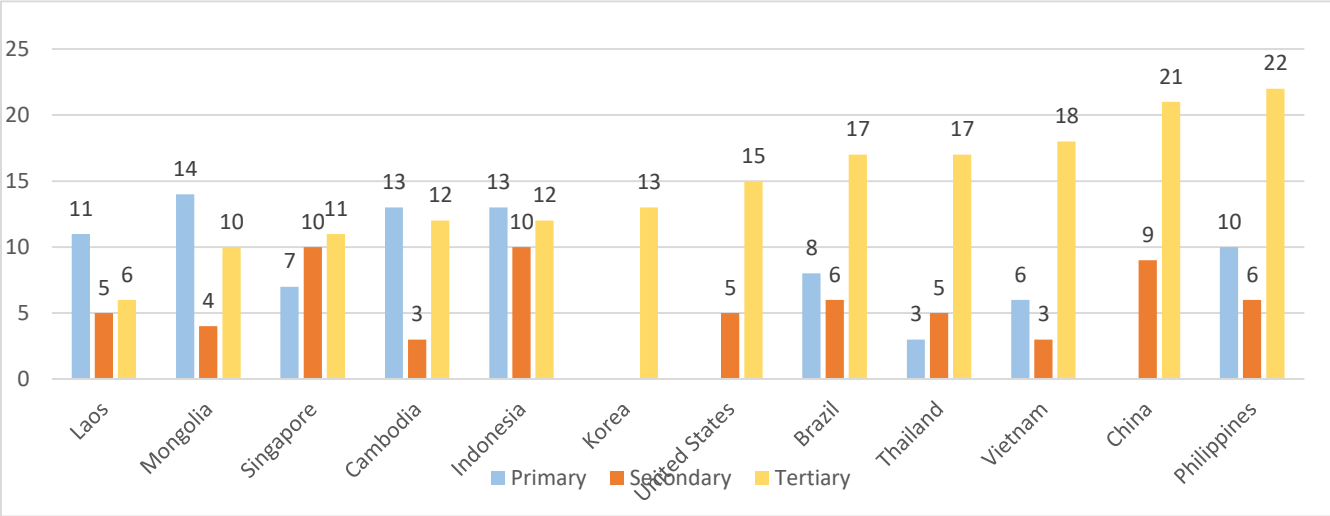
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Hiệu quả đầu tư cho giáo dục của Việt Nam cao so với các nước
- Tỷ lệ hoàn vốn (rate of return) của giáo dục đại học tại Việt Nam đạt hơn 15%, một trong những tỷ lệ cao nhất thế giới

Nền kinh tế	GDP đầu người năm 2015 hoặc năm gần đây nhất (tính theo ngang giá sức mua bằng USD năm 2011)	Điểm trung bình PISA về khoa học năm 2015		Khác biệt giữa điểm thực tế và dự đoán	
		Thực tế	Dự đoán theo thu nhập	Điểm số	Tương đương số năm học ở trường
Nhật Bản	35.804	538	479	59	2,0
Hàn Quốc	34.387	516	477	39	1,3
Singapore	80.192	556	516	40	1,3
B-S-J-G (Trung Quốc)	22.037	518	457	61	2,0
Việt Nam	5.668	525	394	131	4,4
Indonesia	10.385	403	422	-19	-0,6
Thái Lan	15.345	421	440	-19	-0,6
Malaysia	25.308	443	463	-20	-0,7

Nguồn: OECD 2016-17.
 Ghi chú: B-S-J-G (Trung Quốc) = Bắc Kinh, Thượng Hải, Giang Tô và Quảng Đông (Trung Quốc); GDP = tổng sản phẩm quốc nội; PISA = Chương trình Đánh giá học sinh quốc tế. Không bao gồm Philippines do nước này không tham gia chương trình PISA.

Kết quả PISA 2015 (môn Khoa học) tại vùng Đông Á và Thái Bình Dương



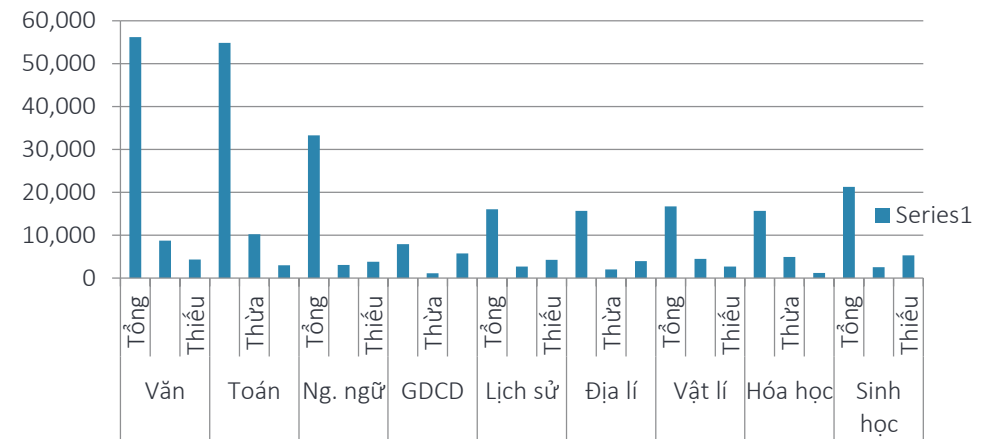
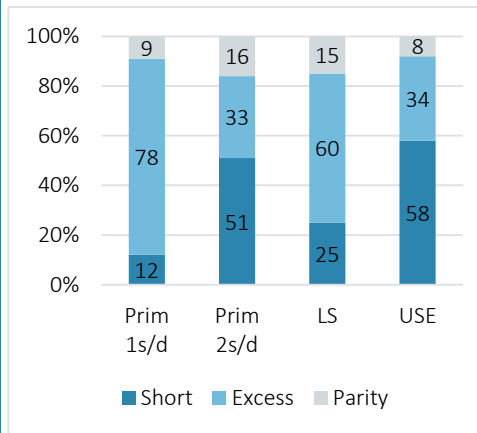


Các điều kiện đảm bảo

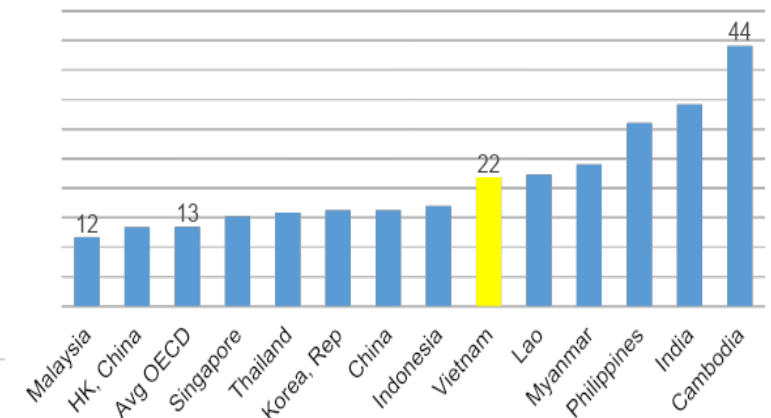
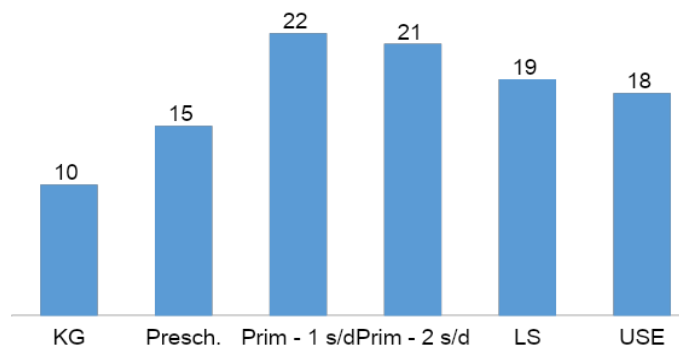
NGUỒN NHÂN LỰC

- Còn tình trạng thừa/thiếu giáo viên, xảy ra tại cả vùng kinh tế thuận lợi và khó khăn.
- Mặc dù tỷ lệ HS/GV (THG) thấp nhưng vẫn trên mức trung bình của OECD

Tỷ lệ trường thừa/thiếu/đủ giáo viên, theo cấp học năm học 2019-20



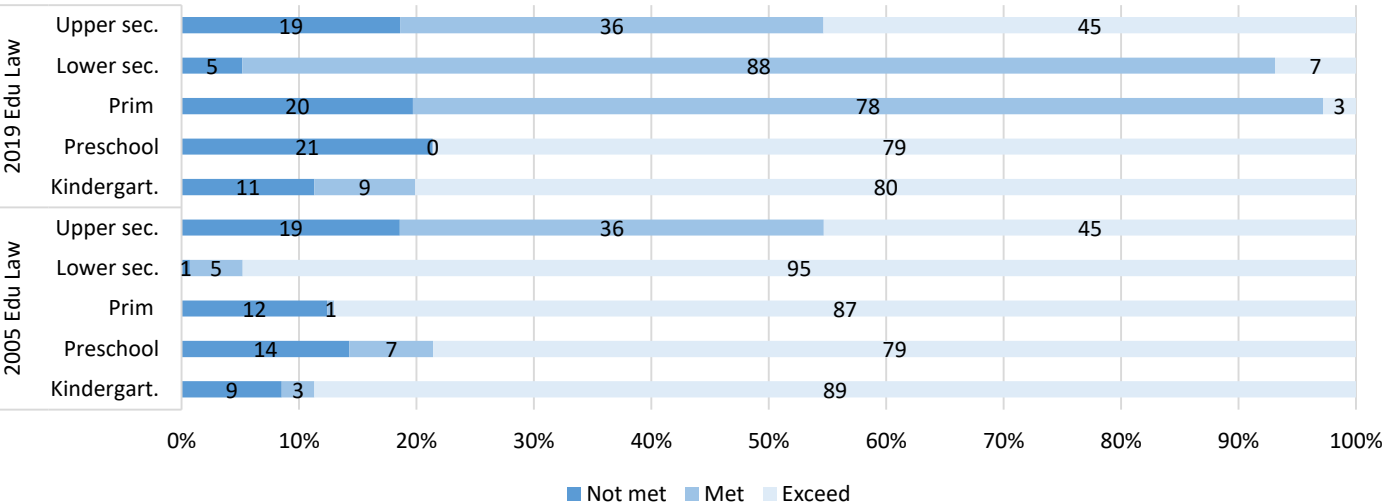
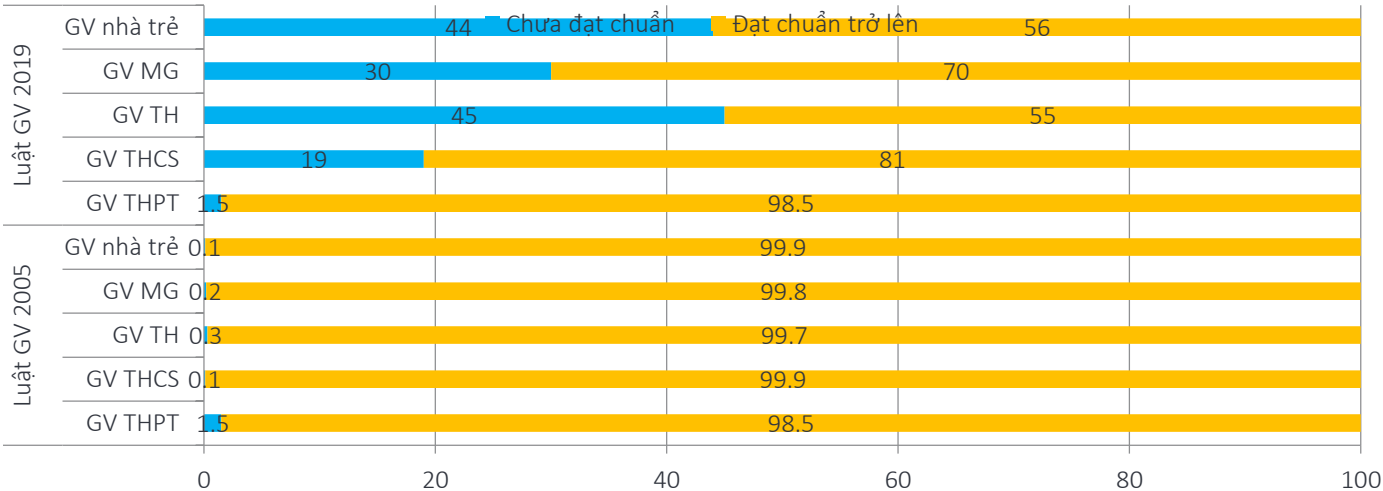
Tỉ lệ học sinh/giáo viên theo cấp học của Việt Nam (trái) và tỉ lệ ở cấp Tiểu học của một số nước được so sánh



Nguồn: Cục ICT, Bộ GD&ĐT, WB

NGUỒN NHÂN LỰC

- Tỷ lệ giáo viên và CBQL đạt chuẩn rất cao theo Luật Giáo dục 2005.
- Với các quy định mới về chuẩn giáo viên và CBQL theo Luật Giáo dục 2019, một số lượng lớn giáo viên và CBQL sẽ cần được nâng chuẩn.

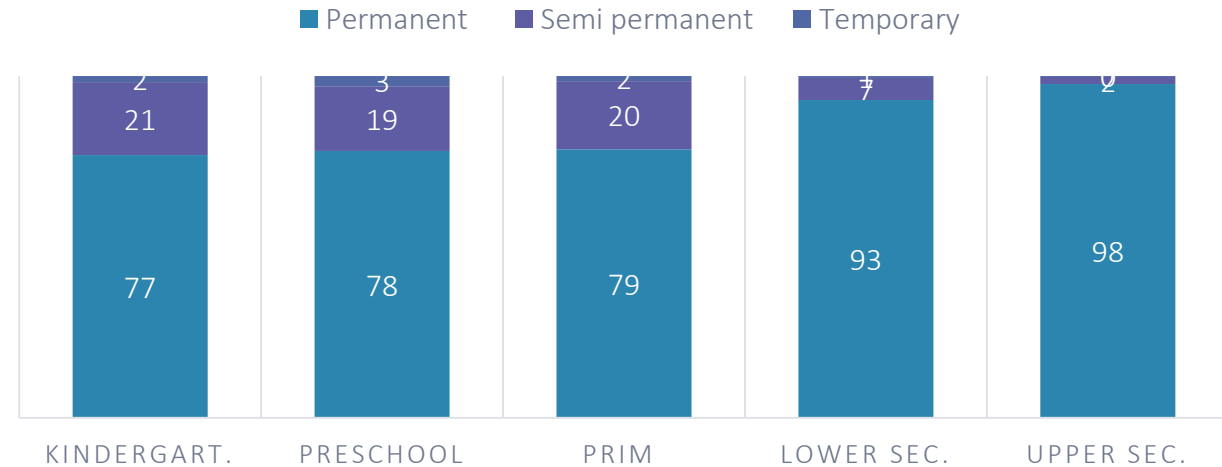


Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa trên số liệu của Bộ GD&ĐT

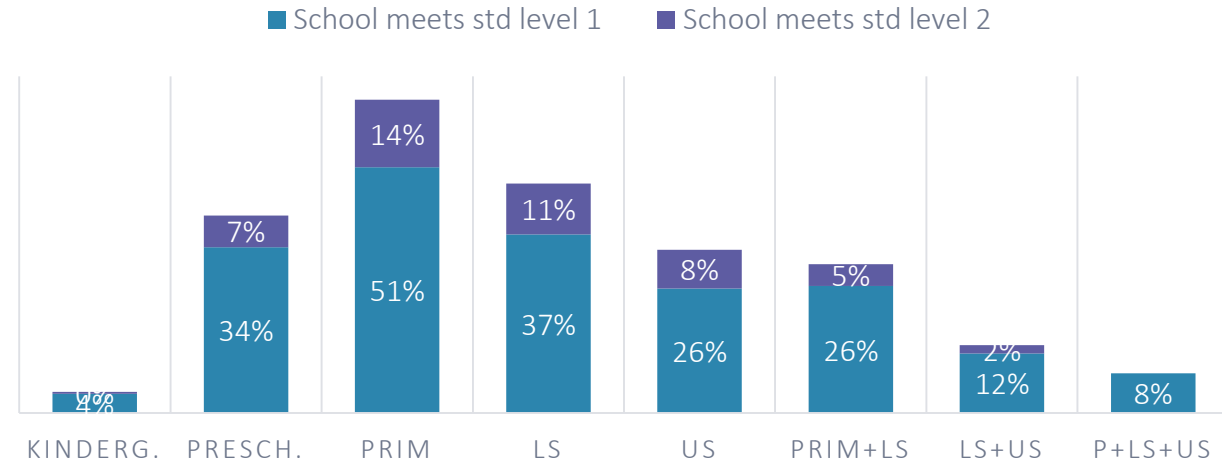
CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Đa số các trường đã có cơ sở vật chất kiên cố.
- Tuy vẫn còn nhiều trường chưa đạt chuẩn quốc gia, đặc biệt ở bậc GDMN.

Tỉ lệ trường học kiên cố, bán kiên cố



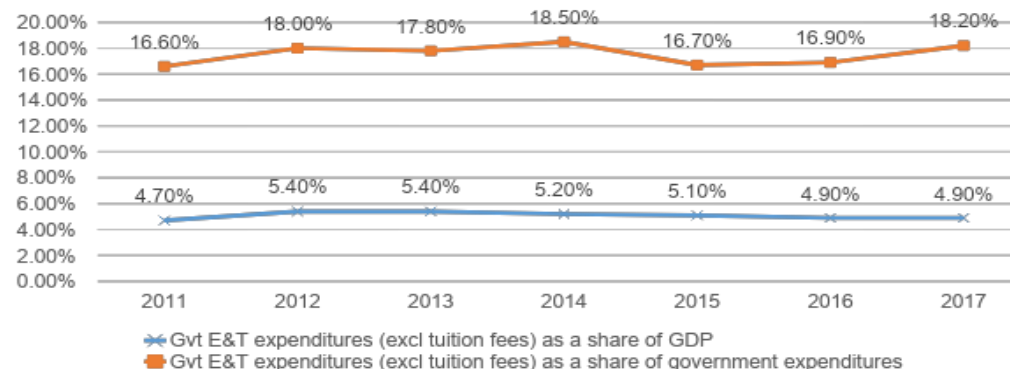
Tỉ lệ trường đạt chuẩn quốc gia



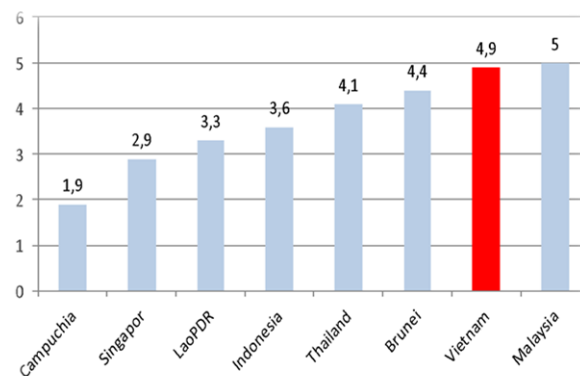
TÀI CHÍNH

- Đầu tư cho giáo dục tại Việt Nam có xu hướng tăng đều trong 10 năm qua, đạt hơn 18% tổng chi ngân sách nhà nước – thấp hơn so với mức 20% được đề ra.
- Đầu tư cho giáo dục cao tương đương 4,9% GDP cả nước, cao hơn nhiều nước trong khu vực.

Diễn tiến tỉ trọng chi cho giáo dục trên tổng chi tiêu công và GDP

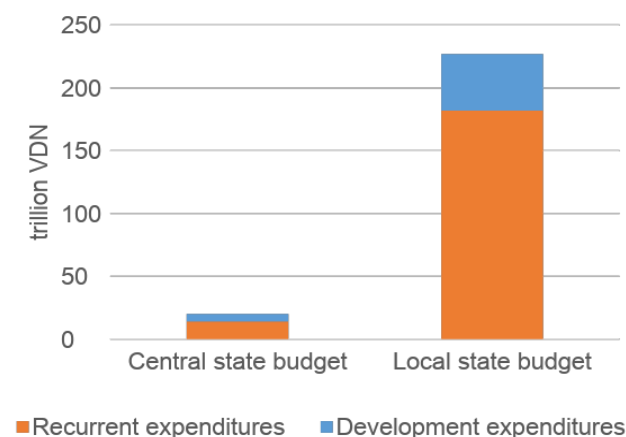


Chi tiêu công cho giáo dục/ GDP (%) của các nước ASEAN (2017)



Source: World Bank, 2018

Phân bổ chi tiêu công theo ngân sách và mục đích 2017



TÀI CHÍNH

- Chi NSNN bình quân trên mỗi học sinh mầm non và phổ thông tương đối đồng đều.
- Tuy nhiên chi NSNN bình quân trên mỗi sinh viên ở bậc đại học còn thấp so với quốc tế.

Nguồn: Academy of Finance report (2020), enrolments from MOET, GDP pc from WDI

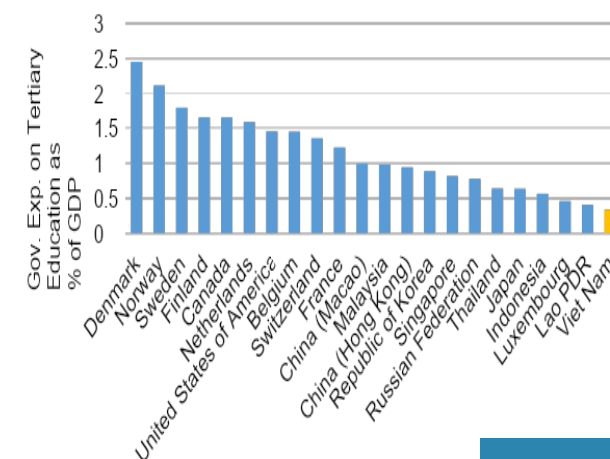
Chi thường xuyên NSNN/học sinh theo cấp học (mầm non - THCS), 2017

	Chi thường xuyên (trillion VND)	Học sinh nhập học trường công (triệu)	Chi phí đơn vị (ngân sách chi thường xuyên) triệu VND	Chi phí đơn vị (ngân sách chi thường xuyên) % of GDP
Mầm non	35	4,2	8,2	23,7%
Tiểu học	64	7,7	8,3	23,8%
THCS	47	5,2	9	26,1%
THPT	21	2,3	9,2	26,3%

Chi giáo dục đại học theo % GDP, chi tiêu công, và chi cho giáo dục năm 2017

(Trillion VND unless otherwise stated)	2017
GDP	5 006
Chi tiêu công	1355
Chi giáo dục đào tạo (không bao gồm học phí)	247
Chi giáo dục đại học	17
Chi cho các trường đại học (không bao gồm học phí)	12
Chi cho các trường cao đẳng (không bao gồm học phí)	5
% Chi giáo dục đại học/ GDP	0.34%
% Chi giáo dục đại học / Chi tiêu công	1.25%
% Chi giáo dục đại học/ Chi giáo dục đào tạo (không bao gồm học phí)	6.88%

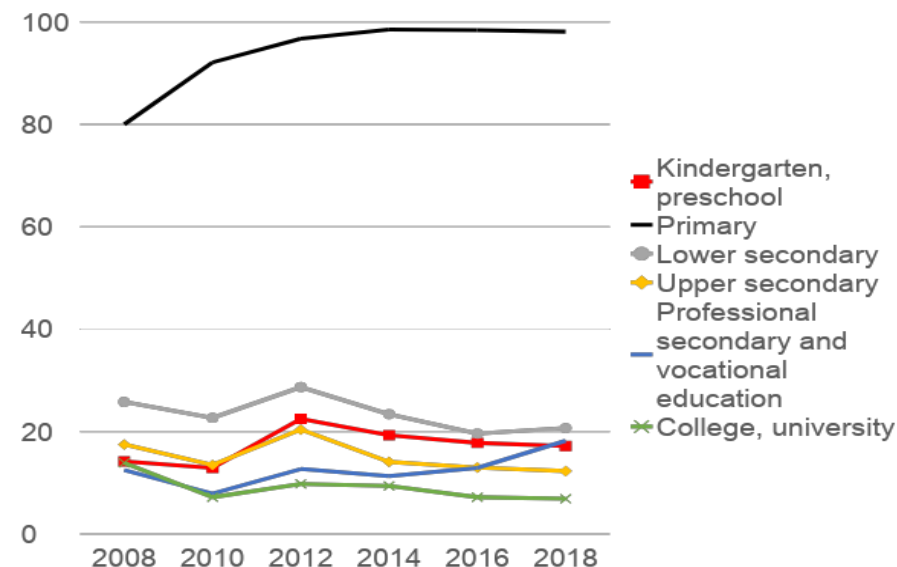
Chi cho giáo dục đại học, % GDP, 2017 hoặc năm gần nhất



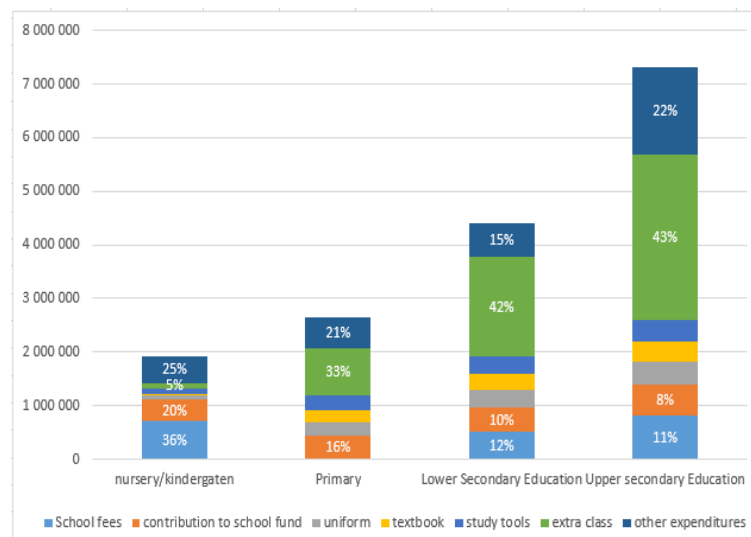
TÀI CHÍNH

- Tỷ lệ học sinh được miễn học phí ở các bậc THCS và THPT còn thấp.
- Gia đình học sinh đóng góp khoảng 24% tổng chi phí cho học sinh đi học.
 - Đóng góp của gia đình có xu hướng tăng dần theo cấp học.
 - Chi phí học thêm là khoản lớn nhất đối với gia đình học sinh phổ thông (Tiểu học: 32%, THCS: 42%, THPT: 43%).

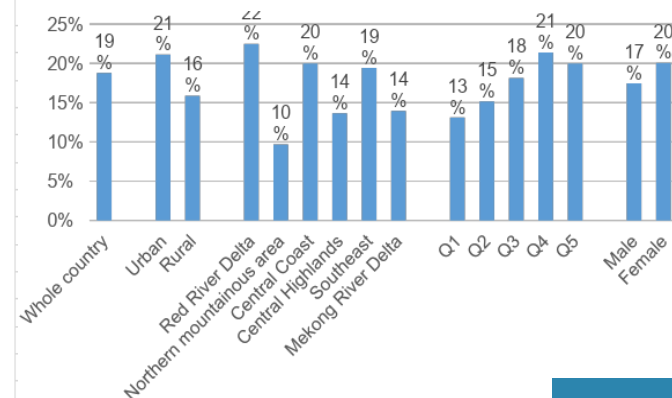
Diễn tiến tỷ lệ học sinh được miễn giảm học phí theo cấp học, 2008-2018, %



Chi phí đơn vị tư theo cấp học, 2018



Tỉ trọng chi cho học thêm trong khối chi tiêu tư trên bình quân đầu người, 2018





Giáo dục Việt Nam 2011 - 2020

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam